

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
1	KON YÔNG K' DUỆ	30/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	M' nông	1.0		9	9	9	9	37.0	8.1	14.8	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
2	RƠ ÔNG K' NGOAN	21/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	M' nông	1.0		9	9	9	9	37.0	8.0	16.2	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
3	LIỀNG HÓT K' TUYẾT	09/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	16.2	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
4	LIỀNG HÓT SUNZIN	14/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'nông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.5	14.5	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
5	KRĂ JĂN K' THÙY	27/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.5	14.3	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
6	KƠ SẢ DẠ ĐƠN	04/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.4	15.5	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
7	KRĂ JĂN K' NGHIỆP	02/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	M' nông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.2	14.9	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
8	LIỀNG HÓT HỒNG ÂN	21/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	8	36.0	7.6	15.1	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
9	NDU LINH ĐAN	23/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	M' Nông	1.0		9	9	9	8	36.0	7.2	13.6	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
10	CIL MINH THU'	01/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	8	36.0	6.8	12.6	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
11	PHI SRƠN K' JUYL	11/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Mnông	1.0		7	9	9	9	35.0	7.7	14.2	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
12	BON NIỀNG ÂN SỪNG	22/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	M' nông	1.0		7	9	9	9	35.0	7.6	14.2	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
13	ĐA CÁT YẾN THU'	09/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	M' Nông	1.0		9	7	8	8	33.0	7.2	13.7	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
14	BON NIỀNG BẾ KIỀU NGÂN	13/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	M' nông	1.0		9	7	7	9	33.0	7.2	12.7	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
15	MOK K' HY RAN	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	M' nông	1.0		9	7	7	8	32.0	7.0	14.2	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
16	KƠ SẢ K' SILK	07/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		8	7	8	8	32.0	7.0	12.9	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú		
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9								
17	LÔ NGUYỄN ÁNH	NHI	14/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Thái		1.0		7	7	7	9	31.0	7.1	13.5	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
18	LIỀNG HÓT	YAHY	25/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil		1.0		7	7	7	9	31.0	6.8	12.7	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
19	KƠ SẢ SI	OAN	07/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil		1.0		7	7	6	9	30.0	7.1	13.1	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
20	KRĂ JẮN THE	LY	26/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil		1.0		7	7	6	9	30.0	7.0	12.3	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
21	CIL K'	LÔI	09/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Chil		1.0		7	7	7	7	29.0	6.6	13.0	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
22	KƠ SẢ JƠ	PHIA	23/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil		1.0		7	7	7	7	29.0	6.6	12.3	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
23	LIỀNG HÓT Y	SIÊM	01/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil		1.0		7	7	7	6	28.0	6.8	12.9	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
24	RƠ ÔNG HA	ĐẠT	28/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil		1.0		7	6	7	7	28.0	6.2	11.1	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
25	ĐA CÁT K' HẢI	ÂU	03/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	M' nông		1.0		7	7	6	6	27.0	6.8	12.5	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
26	KƠ SẢ MINH	KHANG	02/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil		1.0		7	6	6	7	27.0	6.7	12.8	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
27	CƠ LIỀNG YA	PHÁP	15/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil		1.0		6	7	6	7	27.0	6.1	11.8	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
28	LONG ĐING	THOLLY	15/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil		1.0		6	6	6	7	26.0	6.3	11.5	Trường PT DTNT THCS huyện Đam Rông	TN THCS trường PT DTNT	TT
29	TRỊNH HUỖNH THẢO	NGUYỄN	04/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh				10	10	10	10	40.0	9.1	18.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
30	NGUYỄN GIA	BẢO	18/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh				10	10	10	10	40.0	9.0	18.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
31	ĐỖ BẢO	KHÁNH	09/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh				10	10	10	10	40.0	8.9	18.8	Trường THCS Liêng Trang		NV1
32	PHẠM THỦY	LINH	07/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh				10	10	10	10	40.0	8.8	16.5	Trường THCS Đạ Long		NV1
33	NGUYỄN THANH	THÚY	28/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh				10	10	10	10	40.0	8.7	18.3	Trường THCS Liêng Trang		NV1
34	NGUYỄN TRÍ	DỪNG	20/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh				10	10	10	10	40.0	8.7	16.1	Trường THCS Đạ Long		NV1
35	BÙI CẨM	TÚ	17/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh				10	10	10	10	40.0	8.5	16.8	Trường THCS Liêng Trang		NV1
36	LIỀNG JRANG	ERYKA	18/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Mnông		1.0		10	10	10	9	40.0	8.1	15.7	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
37	CIL MÚP ĐIỂM	QUỖNH	03/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil		1.0		10	10	10	9	40.0	8.0	17.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
38	HỒ NGỌC THỦY	TIỀN	14/06/2010	Bình Thuận	Nữ	Kinh				9	10	10	10	39.0	8.6	18.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
39	CƠ LIỀNG	EVA	25/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil		1.0		9	10	10	9	39.0	7.8	15.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
40	NTÔL K'	NGUYỄN	05/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Mnông		1.0		9	10	10	9	39.0	7.8	14.7	Trường THCS Đạ M'rông		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
									Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
41	LIỀNG JRANG K'	LẠT	11/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	10	9	9	38.0	7.7	15.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
42	CIL RA	BI	26/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	10	9	9	38.0	7.7	14.4	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
43	CIL	BI-TIỀN	06/10/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	8.1	15.3	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
44	PHI SRÔN K' DIỄM	MY	01/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	8.0	15.4	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
45	ĐA CÁT K'	CHÚC	20/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	15.9	Trường THCS Liêng Trang		NV1
46	RƠ ÔNG MA	THIN	26/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	14.7	Trường THCS Đạ Long		NV1
47	CƠ LIỀNG K'	NGỌC	04/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	14.1	Trường THCS Đạ Long		NV1
48	PHI SRÔN K'	THẢO	06/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.8	14.3	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
49	KON SA ĐA	LẾT	23/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.8	14.2	Trường THCS Đạ Long		NV1
50	MAI THỊ VÂN	ÁNH	10/11/2010	Đồng Nai	Nữ	Kinh			10	9	9	9	37.0	7.7	16.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1
51	TRÍA LÊ THIÊN	ÁI	14/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.7	14.9	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
52	GIẢNG THỊ	XUÂN	06/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	H'mông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.7	13.6	Trường THCS Rô Men		NV1
53	LIỀNG HÓT K'	NGHĨA	09/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.6	14.7	Trường THCS Đạ Long		NV1
54	BON KRONG K'	UYÊN	27/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.6	14.4	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
55	TRÍA K'	LEN	06/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.6	14.3	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
56	VŨ THỊ KHÁNH	NGỌC	02/09/2010	Đắk Nông	Nữ	Kinh			10	9	9	9	37.0	7.5	16.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
57	KRĂ JĂN K'	TUYỀN	03/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.5	13.7	Trường THCS Đạ Long		NV1
58	MBON K'	THIỆN	09/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.5	13.6	Trường THCS Đạ Long		NV1
59	KRĂ JĂN K'	GLANG	02/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.5	13.3	Trường THCS Đạ Long		NV1
60	NTƠ K'	HÂN	10/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.4	14.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
61	RƠ ÔNG K'	TÚ	22/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.4	14.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1
62	ĐA CÁT K'	NỖ	02/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.4	14.3	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
63	TRÍA K'	JUỆ	28/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.4	14.0	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
64	SRỎ K'	UYÊN	27/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.4	13.9	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
65	LIỀNG JRANG K'	SABINA	09/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.4	13.6	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
66	CIL K'	TRÂM	20/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.3	14.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
67	LƠ MU HA	KHA	15/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.3	14.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1
68	TRÍA K'	HUỆ	13/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.3	13.9	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
69	KƠ SẢ JUN	HY	21/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.3	13.6	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
70	SRỎ K'	VÁCH	12/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.3	13.5	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
71	RƠ LÍK K'	HÂN	16/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.3	13.5	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
72	KLONG K'	NGHĨA	24/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.3	12.3	Trường THCS Đạ Long		NV1
73	LONG DING KIM	NHI	13/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.2	15.9	Trường THCS Liêng Trang		NV1
74	KƠ JA	SÉHAN	13/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.2	14.3	Trường THCS Liêng Trang		NV1
75	PANG TING K'	HUỆ	06/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.2	13.6	Trường THCS Đạ M'rông		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
									Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
76	KO SẮ K'	KÔNG	17/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.1	15.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1
77	RƠ TUNG K'	NHỤ	01/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.1	13.8	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
78	NTƠ K'	THUYỀN	16/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.1	13.2	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
79	GIĂNG MI	XIN	26/11/2010	Lâm Đồng	Nam	H'mông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.1	12.8	Trường THCS Rô Men		NV1
80	RƠ YAM K'	MAI	10/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	7.0	14.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1
81	RƠ YAM HA	KHƠI	31/03/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	6.8	14.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
82	RƠ ÔNG K'	HUYỀN	01/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	6.8	13.4	Trường THCS Liêng Trang		NV1
83	SRỎ K'	HOA	13/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	9	37.0	6.8	12.9	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
84	CƠ LIỀNG K'	DUYỀN	26/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	6.5	13.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1
85	NGUYỄN LÊ TRÚC	QUỲNH	20/08/2010	Kon Tum	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.1	14.6	Trường THCS Đạ Long		NV1
86	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	27/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	16.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1
87	HOÀNG THANH	NGUYỄN	15/09/2010	Bình Thuận	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	15.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
88	LÊ NGUYỄN LINH	ĐAN	09/03/2010	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.5	16.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
89	KƠ TRÍA K'	MỸ	05/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	8	9	9	36.0	7.4	15.3	Trường THCS Liêng Trang		NV1
90	SRỎ K'	MỊ	27/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	8	9	9	36.0	7.3	14.8	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
91	SRỎ K'	NHIÊN	20/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	8	36.0	7.1	13.7	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
92	CIL K'	NHI	13/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	10	9	7	36.0	6.8	14.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
93	CƠ LIỀNG K'	BIỂU	05/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	7	9	9	35.0	7.5	13.7	Trường THCS Đạ Long		NV1
94	KRĂ JĂN K'	RU	28/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	7	9	35.0	7.2	12.6	Trường THCS Đạ Long		NV1
95	ĐA CÁT HA	YUN	04/05/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		9	9	8	8	35.0	7.1	13.8	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
96	LIỀNG HÓT LA	MAN	09/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	7	9	9	35.0	7.1	12.6	Trường THCS Đạ Long		NV1
97	PHI SRÔN K'	TRẦN	24/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	7	9	35.0	6.9	14.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
98	CIL K'	NHẮN	20/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		7	9	9	9	35.0	6.8	13.4	Trường THCS Liêng Trang		NV1
99	LƠ MU	ANAS	05/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	9	9	7	35.0	6.6	12.5	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
100	LIỀNG JRANG K'	HOA	25/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	9	7	35.0	6.1	11.9	Trường THCS Liêng Trang		NV1
101	NGUYỄN SINH	LỰC	01/05/2010	Kon Tum	Nam	Kinh			8	8	9	9	34.0	7.7	14.7	Trường THCS Đạ Long		NV1
102	LIỀNG HÓT K'	HOA	03/08/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	6	9	9	34.0	7.3	13.2	Trường THCS Đạ Long		NV1
103	MA THỊ	MỸ	28/05/2008	Hà Giang	Nữ	H'mông	1.0		9	9	6	9	34.0	7.0	13.0	Trường THCS Rô Men		NV1
104	LIỀNG JRANG K' NEM	SI	12/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	7	9	8	34.0	7.0	12.4	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
105	KO SẮ K'	QUYÊN	04/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		6	8	9	9	33.0	7.4	13.7	Trường THCS Đạ Long		NV1
106	TRƯỜNG GIA	TUẤN	22/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	7	9	33.0	7.3	14.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
107	LIỀNG HÓT K'	TOAN	05/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	9	7	9	33.0	7.2	13.4	Trường THCS Đạ Long		NV1
108	CIL K'	NHÃ	04/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	7	7	9	33.0	7.0	12.2	Trường THCS Đạ Long		NV1
109	ĐA CÁT HA HOÀNG	KHANG	16/04/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		7	9	7	9	33.0	6.9	13.2	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
110	ĐA CÁT HA	PHEN	01/02/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		7	9	7	9	33.0	6.8	13.0	Trường THCS Đạ M'rông		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
									Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
111	LONG DINH HA	QUYÊN	04/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	9	9	7	33.0	6.7	12.6	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
112	KƠ TRÍA HA	PHÚ	20/10/2009	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	9	7	7	33.0	6.5	13.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
113	RƠ ÔNG HA	NHẬT	01/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	9	7	7	33.0	6.5	12.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
114	KƠ TRÍA K'	THỦY	30/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	7	7	33.0	6.4	12.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
115	PHI SRƠN K'	NGHE	10/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	7	7	33.0	6.4	12.3	Trường THCS Liêng Trang		NV1
116	CIL	SAKY	20/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	7	7	33.0	6.3	12.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
117	CIL	JULYE	12/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Chil	1.0		9	9	7	7	33.0	5.9	11.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
118	NTƠ K'	OÁCH	02/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	9	7	7	33.0	5.7	10.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
119	LIỀNG HÓT	ANNA	04/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		8	7	7	9	32.0	7.1	12.5	Trường THCS Đa Long		NV1
120	LIỀNG HÓT HA	KHUYẾT	11/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	7	6	9	32.0	6.9	12.6	Trường THCS Đa Long		NV1
121	KƠ TRÍA K'	MẶN	18/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	9	7	6	32.0	6.1	12.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
122	SÙNG A	DIÊU	28/07/2010	Lâm Đồng	Nam	H'mông	1.0		7	7	7	9	31.0	7.0	12.7	Trường THCS Rô Men		NV1
123	KRÃ JẮN K'	HUYỀN	22/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		7	7	7	9	31.0	6.8	12.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
124	TRẦN NGUYỄN THỦY	HẰNG	10/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	7	8	7	31.0	6.7	14.4	Trường THCS Liêng Trang		NV1
125	KƠ DÔNG K'	HÂN	14/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	9	7	7	31.0	6.7	13.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1
126	CIL K'	HUYỀN	12/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		7	7	9	7	31.0	6.7	11.8	Trường THCS Đa M'ông		NV1
127	HOÀNG VĂN	CÔNG	08/08/2010	Lâm Đồng	Nam	H'mông	1.0		7	9	7	7	31.0	6.6	12.5	Trường THCS Rô Men		NV1
128	KRÃ JẮN K'	MBỀNH	10/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		7	9	7	7	31.0	6.5	12.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1
129	NTƠ K'	GLANG	13/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		7	9	7	7	31.0	6.4	12.4	Trường THCS Liêng Trang		NV1
130	CIL K'	TRÚC	17/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	9	7	7	31.0	6.4	11.9	Trường THCS Liêng Trang		NV1
131	KRÃ DÀ K'	CHI	16/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		7	7	9	7	31.0	6.3	12.4	Trường THCS Liêng Trang		NV1
132	KƠ SÃ	RÊMI	02/11/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		7	9	7	7	31.0	6.3	10.2	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
133	LONG DINH	MISA	14/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Chil	1.0		7	7	9	7	31.0	6.2	11.8	Trường THCS Liêng Trang		NV1
134	LIỀNG JRANG HA	ĐÔNG	19/04/2009	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		7	9	7	7	31.0	6.2	11.3	Trường THCS Liêng Trang		NV1
135	LÝ SEO	LINH	23/10/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		9	7	7	7	31.0	6.1	10.8	Trường THCS Rô Men		NV1
136	NTƠ KIM	UYÊN	14/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		8	7	7	7	30.0	6.7	11.5	Trường THCS Đa M'ông		NV1
137	ĐINH DUY	THẮNG	26/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0		7	8	7	7	30.0	6.6	13.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1
138	LIỀNG HÓT K'	THI	02/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	8	7	7	30.0	6.6	12.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
139	KON SƠ A	SỖ	09/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	6	7	7	30.0	6.4	12.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
140	KƠ SÃ JA	NẾST	08/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		9	6	7	7	30.0	6.3	12.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
141	KON YÔNG K'	MHỒ	04/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		9	6	7	7	30.0	6.3	11.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
142	LIỀNG JRANG K'	LIÊM	15/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		7	9	7	6	30.0	6.0	11.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1
143	KRÃ JẮN HA	KHẢI	20/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Chil	1.0		9	9	5	6	30.0	5.5	10.9	Trường THCS Liêng Trang		NV1
144	SÙNG THỊ	CHI	03/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	H'mông	1.0		7	7	7	7	29.0	7.0	12.7	Trường THCS Rô Men		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
									Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
145	KRÃ JÃN LI	PHAN	24/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	6.9	12.8	Trường THCS Đa M'rông		NV1
146	KƠ JA SA	JÊN	06/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	6.8	11.8	Trường THCS Đa Long		NV1
147	SỪNG VÃN	LÀU	12/01/2010	Lâm Đồng	Nam	H'mông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.8	11.7	Trường THCS Rô Men		NV1
148	GIÃNG THỊ	NI	01/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	H'Mông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.6	12.8	Trường THCS Rô Men		NV1
149	PHI SRÔN K'	MIR	23/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	6.6	12.8	Trường THCS Liêng Trang		NV1
150	LÝ SEO	MÌN	09/06/2010	Lâm Đồng	Nam	H'Mông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.5	12.0	Trường THCS Rô Men		NV1
151	CIL K'	BRƠN	22/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Mnông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.4	12.6	Trường THCS Liêng Trang		NV1
152	RƠ LIÊNG HA	SIÊN	12/11/2008	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.4	12.5	Trường THCS Đa M'rông		NV1
153	CIL YONG	THUYN	08/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.4	12.2	Trường THCS Đa M'rông		NV1
154	CIL JUN	NY	22/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'nông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.4	12.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
155	ĐA CÁT K'	YUẢN	28/11/2009	Lâm Đồng	Nữ	Mnông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.4	11.5	Trường THCS Đa M'rông		NV1
156	MA VÃN	CƯỜNG	21/11/2010	Lâm Đồng	Nam	H'mông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.4	11.3	Trường THCS Rô Men		NV1
157	PANG TING	HÃI	17/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		9	6	7	6	29.0	6.3	12.3	Trường THCS Đa M'rông		NV1
158	CIL K'	THỦY	10/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'nông	1.0		7	9	6	6	29.0	6.2	12.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1
159	KON YÔNG K'	IÊNG	18/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'nông	1.0		9	5	7	7	29.0	6.2	12.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
160	KƠ TRÍA K'	MAI	14/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	6.2	11.8	Trường THCS Liêng Trang		NV1
161	LIÊNG JRANG K'	NÊN	21/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'nông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.2	11.3	Trường THCS Liêng Trang		NV1
162	RƠ ÔNG HA	KRAI	27/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	6.1	11.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1
163	CIL K'	LUYN	24/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'nông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.1	11.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1
164	KƠ TRÍA	SUNHỎ	06/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	6.1	11.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1
165	LIÊNG HÓT K'	JIÊN	01/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'nông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.1	11.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1
166	MA VÃN	HÃI	14/07/2009	Lâm Đồng	Nam	H'Mông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.0	11.8	Trường THCS Rô Men		NV1
167	MA THỊ	DUA	19/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	H'mông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.0	11.4	Trường THCS Rô Men		NV1
168	HẦU SEO	TRUYỀN	16/09/2010	Lâm Đồng	Nam	H'mông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.0	11.4	Trường THCS Rô Men		NV1
169	LIÊNG HÓT LÊ	RA	15/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		6	8	7	7	29.0	6.0	11.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
170	ĐA CÁT TRUNG	DỪNG	01/05/2010	Lâm Đồng	Nam	M'nông	1.0		7	7	7	7	29.0	6.0	10.9	Trường THCS Liêng Trang		NV1
171	LONG DING	EVA	18/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Chil	1.0		7	7	7	7	29.0	6.0	10.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
172	PHI SRÔN K'	ƯỐC	02/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'nông	1.0		7	7	7	7	29.0	5.9	11.3	Trường THCS Liêng Trang		NV1
173	KON YÔNG HA	SÔNG	09/09/2010	Lâm Đồng	Nam	M'nông	1.0		7	7	7	7	29.0	5.9	10.9	Trường THCS Liêng Trang		NV1
174	CƠ LIÊNG HA	NU'	08/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	5.8	11.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
175	CƠ LIÊNG	MIJOAN	29/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		6	7	9	6	29.0	5.8	11.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
176	BON DÔNG HA	BÃY	07/02/2009	Lâm Đồng	Nam	M'nông	1.0		7	7	7	7	29.0	5.8	11.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
177	LONG DING K'	NGÂN	31/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	5.8	11.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
178	THÀO SEO	SINH	12/10/2009	Lâm Đồng	Nam	H'Mông	1.0		7	7	7	7	29.0	5.8	10.7	Trường THCS Rô Men		NV1
179	LIÊNG JRANG K'	TRÚ	10/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'nông	1.0		7	7	7	7	29.0	5.6	11.4	Trường THCS Liêng Trang		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
									Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
180	ĐA CÁT HA	THỰC	11/08/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		7	7	7	7	29.0	5.5	11.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
181	LIỀNG HỐT HA	BÁT	26/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	5.4	10.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
182	LIỀNG HỐT SA	UYN	23/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		6	7	7	7	28.0	6.8	12.3	Trường THCS Đạ Long		NV1
183	KON SƠ SO	RA	03/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	6	7	7	28.0	6.5	12.3	Trường THCS Đạ M'ông		NV1
184	NTƠR JẢN	DULYSÊ	22/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		7	7	7	6	28.0	6.3	11.9	Trường THCS Đạ M'ông		NV1
185	CƠ LIỀNG HA	THEN	20/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	6	7	7	28.0	6.2	12.8	Trường THCS Liêng Trang		NV1
186	KƠ SẢ	ARÔN	03/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	7	6	28.0	6.2	11.3	Trường THCS Đạ Long		NV1
187	LIỀNG JRANG HA	HUẤN	02/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		7	6	7	7	28.0	6.1	11.8	Trường THCS Đạ M'ông		NV1
188	KRĂ DÀ K'	BẢN	26/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	M'ông	1.0		7	6	7	7	28.0	6.1	11.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
189	LONG ĐING HA	EL	22/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	7	7	7	28.0	6.1	11.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
190	NTƠR HA	LƯU	08/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		7	6	7	7	28.0	6.0	12.3	Trường THCS Đạ M'ông		NV1
191	KON SƠ HA	VINH	21/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	6	7	28.0	5.9	10.7	Trường THCS Đạ Long		NV1
192	KƠ SẢ YA	KHUYN	30/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	6	7	7	28.0	5.8	11.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
193	LIỀNG HỐT GIA	KHANG	11/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	6	7	28.0	5.8	10.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
194	SRỎ HA	PHIỆT	10/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		7	6	7	7	28.0	5.7	11.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
195	KRĂ DÀ HA	ĐẠT	14/11/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		7	7	6	7	28.0	5.3	9.8	Trường THCS Liêng Trang		NV1
196	KƠ SẢ	RIEN	16/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		6	6	7	7	27.0	6.8	11.9	Trường THCS Đạ Long		NV1
197	KON SƠ K'	PHẢN	29/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	6	6	7	27.0	6.2	12.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1
198	LIỀNG HỐT HA	ĐẠI	01/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	7	7	27.0	6.0	11.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1
199	LONG DUNG HA	SANH	27/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	6	6	7	27.0	6.0	11.1	Trường THCS Đạ Long		NV1
200	LIỀNG HỐT HA	BÌNH	12/09/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		6	6	7	7	27.0	5.8	11.1	Trường THCS Liêng Trang		NV1
201	LIỀNG HỐT HA	GIÁO	29/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	7	7	27.0	5.4	10.4	Trường THCS Liêng Trang		NV1
202	KON YÔNG HA	DƯƠNG	14/05/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		7	6	7	6	27.0	5.4	10.3	Trường THCS Liêng Trang		NV1
203	RƠ ÔNG	NASI	06/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Chil	1.0		7	6	6	7	27.0	5.3	10.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1
204	TRẦN ĐỨC	ANH	20/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	6	6	8	26.0	6.6	12.1	Trường THCS Đạ Long		NV1
205	CƠ LIỀNG HA	NHUYỄN	17/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	6	6	6	26.0	6.6	11.5	Trường THCS Đạ Long		NV1
206	LIỀNG HỐT HÊN	ĐUY	03/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	7	6	26.0	6.5	11.9	Trường THCS Đạ Long		NV1
207	CƠ LIỀNG HA	TRUNG	12/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	7	6	6	26.0	6.5	11.6	Trường THCS Đạ Long		NV1
208	KON YÔNG LẠC	KHÔI	01/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		7	7	5	6	26.0	6.3	11.9	Trường THCS Đạ M'ông		NV1
209	NTƠR HA	NỤ	02/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		7	6	6	6	26.0	6.3	11.9	Trường THCS Đạ M'ông		NV1
210	CIL A	SER	03/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	7	6	26.0	5.9	10.7	Trường THCS Đạ Long		NV1
211	RƠ ÔNG HA	BIỀNG	26/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	7	6	6	26.0	5.8	10.7	Trường THCS Đạ Long		NV1
212	NTƠR HA	THINH	17/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		7	6	6	6	26.0	5.7	11.2	Trường THCS Đạ M'ông		NV1
213	BON ĐÔNG K'	TIM	03/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Mnông	1.0		7	6	6	6	26.0	5.5	10.4	Trường THCS Liêng Trang		NV1
214	KRĂ DÀ HA	THINH	16/12/2010	Lâm Đồng	Nam	M'ông	1.0		6	6	6	7	26.0	5.5	10.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
									Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
215	LONG DING HA	HOÀNG	27/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	5	7	6	26.0	5.4	10.8	Trường THCS Liêng Trang		NV1
216	BON NIỀNG HA	MINH	13/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	7	6	6	26.0	5.4	10.3	Trường THCS Liêng Trang		NV1
217	CIL THA	NU	28/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	6	6	6	26.0	5.4	10.2	Trường THCS Liêng Trang		NV1
218	RƠ ÔNG	ABÊL	27/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		6	7	6	6	26.0	5.2	10.3	Trường THCS Liêng Trang		NV1
219	RƠ ÔNG HA	THINH	26/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Chil	1.0		7	7	5	6	26.0	5.1	9.9	Trường THCS Liêng Trang		NV1
220	LIỀNG HÓT K'	HÂN	17/07/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		6	6	6	6	25.0	6.5	11.9	Trường THCS Đạ Long		NV1
221	KRĂ JĂN HA	JE	12/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	6	6	25.0	6.4	11.6	Trường THCS Đạ Long		NV1
222	BUI NGOC	TUẤN	18/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		6	5	7	6	25.0	6.3	12.1	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
223	KRĂ JĂN HA	WIN	27/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	6	6	25.0	6.3	11.9	Trường THCS Đạ Long		NV1
224	TRÍA THẾ	ANH	14/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		6	6	6	6	25.0	6.1	11.9	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
225	NTOR HA	VINH	16/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		6	6	6	6	25.0	6.1	11.8	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
226	BON DONG HA	THỨC	19/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		6	6	6	6	25.0	5.9	11.3	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
227	CIL HA	HẬU	21/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		6	6	6	6	25.0	5.8	11.3	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
228	PANG TING HA	CHOI	14/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		7	6	5	6	25.0	5.7	11.5	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
229	PHI SRỒN HA	LỰC	07/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		6	6	6	6	25.0	5.6	10.9	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
230	LIỀNG HÓT HA	VỸ	03/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	5	6	7	25.0	5.6	10.4	Trường THCS Liêng Trang		NV1
231	KƠ SẢ HA	THIỆM	11/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	6	6	25.0	5.5	10.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
232	CIL HA	KHẢI	15/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	6	6	25.0	5.5	10.5	Trường THCS Đạ Long		NV1
233	TRÍA NA	THAN	11/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		6	5	6	6	24.0	6.1	11.6	Trường THCS Đạ M'rông		NV1
234	KRĂ JĂN HA	HUNG	14/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	6	5	24.0	5.9	11.3	Trường THCS Đạ Long		NV1
235	KRĂ JĂN HA	KHẢI	12/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	6	5	24.0	5.3	10.7	Trường THCS Liêng Trang		NV1
236	CIL HA	BÓNG	18/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	6	5	24.0	5.3	10.0	Trường THCS Liêng Trang		NV1
237	RƠ ÔNG HA	MAN	28/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		5	6	5	6	23.0	6.0	10.9	Trường THCS Đạ Long		NV1
238	KON YÔNG THA	NIU	01/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Mnông	1.0		5	5	6	6	23.0	5.5	10.8	Trường THCS Đạ M'rông		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú	
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9							
239	LIỀNG HÓT HA	KRÊNG	12/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	5	5	23.0	5.3	10.5	Trường THCS Liêng Trang		NV1

Danh sách này có 239 học sinh./.

DUYỆT KẾT QUẢ TUYỂN SINH CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Công nhận trúng tuyển 239 học sinh, trong đó:

- Số HS tuyển thẳng: 28 HS gồm: HS trường PT DTNT : 28 HS, HS khuyết tật: 0 HS

- Số HS nguyện vọng 1: 211 HS,

Điểm chuẩn NV1 gồm: Tổng điểm: 23.0 điểm; Điểm TBCN lớp 9: 5.3 Điểm; Điểm Toán + Văn: 10.5 điểm

- Số HS nguyện vọng 2: 0 HS,

Điểm chuẩn NV2 gồm: Tổng điểm: điểm; Điểm TBCN lớp 9: Điểm; Điểm Toán + Văn: điểm

- Số lớp: 6 lớp; Sĩ số: 40 HS/lớp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Lâm Đồng, ngày tháng năm.....